

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THÁI BÌNH DƯƠNG**

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng lửng, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 22



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng lửng, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Tuấn Nam	Chủ tịch
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên kiêm Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Linh	Thành viên kiêm Phó Giám đốc
Ông Vũ Bảo Lâm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2012)
Ông Ngô Quang Trung	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2013)
Ông Dương Quang Tạo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2012)
Ông Vũ Quang Đông	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2013)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Mạnh Tuấn
Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2013

Số: LA4 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 29 tháng 8 năm 2013, từ trang 3 đến trang 22. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Đình Nghi Hạ
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0288-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2013
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0395-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.424.476.389.357	956.911.521.531
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	655.194.865.400	201.562.257.745
1. Tiền	111		414.194.619.313	1.562.011.658
2. Các khoản tương đương tiền	112		241.000.246.087	200.000.246.087
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		183.881.500.000	113.078.250.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	183.881.500.000	113.078.250.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		564.687.347.041	622.743.165.584
1. Phải thu khách hàng	131		93.305.418.392	157.355.334.203
2. Trả trước cho người bán	132		420.730.311.300	420.630.307.920
3. Các khoản phải thu khác	135	7	130.651.617.349	124.757.523.461
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(80.000.000.000)	(80.000.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	8	19.485.722.091	19.109.073.552
1. Hàng tồn kho	141		19.485.722.091	19.109.073.552
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.226.954.825	418.774.650
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.171.480.819	398.312.186
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		55.474.006	20.462.464
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		1.537.931.774.192	1.492.055.896.453
I. Tài sản cố định	220		1.277.775.774.192	1.331.899.896.453
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	665.248.643.953	697.342.115.845
- Nguyên giá	222		982.639.129.633	982.727.064.670
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(317.390.485.680)	(285.384.948.825)
2. Tài sản cố định vô hình	227		5.416.663	16.249.997
- Nguyên giá	228		65.000.000	65.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(59.583.337)	(48.750.003)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	612.521.713.576	634.541.530.611
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		260.000.000.000	160.000.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	11	260.000.000.000	160.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		156.000.000	156.000.000
1. Tài sản dài hạn khác	268		156.000.000	156.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.962.408.163.549	2.448.967.417.984

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.075.551.355.735	1.566.738.395.215
I. Nợ ngắn hạn	310		351.450.931.238	427.798.440.564
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	209.361.671.568	344.336.894.446
2. Phải trả người bán	312		96.368.545.259	56.634.907.217
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	1.470.593.644	4.531.749.406
4. Phải trả người lao động	315		1.678.041.613	1.083.996.571
5. Chi phí phải trả	316		37.838.483.155	14.118.137.645
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	4.289.403.988	6.481.563.268
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		444.192.011	611.192.011
II. Nợ dài hạn	330		1.724.100.424.497	1.138.939.954.651
1. Vay và nợ dài hạn	334	15	1.724.100.424.497	1.138.939.954.651
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		886.856.807.814	882.229.022.769
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	886.856.807.814	882.229.022.769
1. Vốn cổ phần	411		942.750.280.000	942.750.280.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.401.849.150	5.401.849.150
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.874.782.311	1.874.782.311
4. Lỗ lũy kế	420		(63.170.103.647)	(67.797.888.692)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.962.408.163.549	2.448.967.417.984
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ			30/6/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại				
- Đô la Mỹ (USD)			10.277	10.275
- Yên Nhật (JPY)			100	100
- Đô la Singapore (SGD)			4.595	4.595

Nguyễn Thái Đạo
 Người lập biểu

Đỗ Đức Hùng
 Kế toán trưởng



Ngày 29 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		369.197.864.700	226.513.213.706
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10		369.197.864.700	226.513.213.706
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		339.330.513.915	180.734.197.362
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		29.867.350.785	45.779.016.344
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	25.563.534.550	36.759.905.809
6. Chi phí tài chính	22	20	46.245.721.204	84.950.893.282
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.977.052.485	19.622.832.423
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.557.379.086	26.761.892.871
8. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		4.627.785.045	(29.173.864.000)
9. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30)	50		4.627.785.045	(29.173.864.000)
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	-	-
11. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4.627.785.045	(29.173.864.000)
12. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		49	(309)


 Nguyễn Thái Đạo
 Người lập biểu


 Đỗ Đức Hùng
 Kế toán trưởng


 Lê Mạnh Tuấn
 Giám đốc
 Ngày 29 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	4.627.785.045	(29.173.864.000)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	32.116.032.499	32.034.076.488
Các khoản dự phòng	03	-	24.000.000.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	16.666.520.801	52.602.935.300
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(25.561.729.550)	(36.758.349.579)
Chi phí lãi vay	06	17.977.052.485	19.622.832.423
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	45.825.661.280	62.327.630.632
Thay đổi các các khoản phải thu		68.423.146.616	(32.176.809.668)
Thay đổi hàng tồn kho	09	(376.648.539)	1.974.232.499
Thay đổi các khoản phải trả	10	99.240.807.005	17.247.987.474
Thay đổi chi phí trả trước	11	(773.168.633)	5.301.879.538
Tiền lãi vay đã trả	12	(36.177.238.339)	(19.622.832.423)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	-	(5.218.670.590)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15	(167.000.000)	(874.179.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	16	175.995.559.390	28.959.238.462
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	1.453.156.060	(3.167.246.970)
2. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(230.000.000.000)	(246.000.000.000)
3. Tiền thu hồi đầu tư ngắn hạn	24	60.000.000.000	276.000.000.000
4. Thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	26	11.901.268.633	16.067.115.906
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(156.645.575.307)	42.899.868.936
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	571.476.771.068	4.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(137.197.384.258)	(123.174.911.535)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	434.279.386.810	(119.174.911.535)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	453.629.370.893	(47.315.804.137)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	201.562.257.745	69.110.272.222
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	3.236.762	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	655.194.865.400	21.794.468.085

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 6.029.283.721 đồng, là số lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phân thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay trong kỳ không bao gồm số tiền 20.567.072.679 đồng, là số lãi tiền gửi, tiền cho vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phân thay đổi các khoản phải thu.



Nguyễn Thái Đạo
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Ngày 29 tháng 8 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305475110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25 tháng 07 năm 2009 và sửa đổi lần thứ 5 ngày 24 tháng 04 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 1 năm 2008.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 15 người (31 tháng 12 năm 2012: 15 người).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, đào tạo nghề, dịch vụ giới thiệu việc làm, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, bốc xếp hàng hóa, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, bán buôn chuyên doanh khác, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên, kinh doanh vận tải đa phương quốc tế.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác và đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	15
Thiết bị văn phòng	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó có thể đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh theo mục đích định trước.

Chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và, ngoài ra, không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2013 <u>VND</u>	31/12/2012 <u>VND</u>
Tiền mặt	73.904.796	131.661.147
Tiền gửi ngân hàng	414.120.714.517	1.430.350.511
Các khoản tương đương tiền	241.000.246.087	200.000.246.087
	<u>655.194.865.400</u>	<u>201.562.257.745</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng, với lãi suất được hưởng từ 6,7% đến 7,5% một năm (31 tháng 12 năm 2012: 8% đến 9% một năm).

6. ĐÀU TƯ NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ sáu đến mười hai tháng tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng, với lãi suất được hưởng từ 7,5% đến 11% một năm (31 tháng 12 năm 2012: 9% một năm), và khoản tiền cho vay ngắn hạn bằng đô la Mỹ tại Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam theo ủy thác của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí với lãi suất được hưởng là 1,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	17.490.180.405	17.036.944.429
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	251.146.953	148.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	11.269.573.982	23.911.745.699
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	111.290.323	55.000.000
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	1.331.516.329	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nhà Bè (*)	80.000.000.000	80.000.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí – Công ty Dịch vụ Quản lý tàu	660.725.418	-
Trích trước lãi tiền gửi Ngân hàng	15.322.104.669	3.605.833.333
Khác	4.215.079.270	-
	<u><u>130.651.617.349</u></u>	<u><u>124.757.523.461</u></u>

(*) Khoản phải thu từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nhà Bè tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 chưa được Ngân hàng xác nhận do đang tranh chấp và chờ kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Ban Giám đốc đánh giá rằng khả năng thu hồi số tiền này là rất thấp, do đó đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này trong năm 2012.

8. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu tồn tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Thiết bị văn phòng <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	982.639.129.633	87.935.037	982.727.064.670
Tăng trong kỳ	-	11.727.273	11.727.273
Điều chỉnh giảm (*)	-	(99.662.310)	(99.662.310)
Tại ngày 30/6/2013	<u>982.639.129.633</u>	<u>-</u>	<u>982.639.129.633</u>
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	285.369.721.228	15.227.597	285.384.948.825
Khấu hao trong kỳ	32.020.764.452	84.434.713	32.105.199.165
Điều chỉnh giảm (*)	-	(99.662.310)	(99.662.310)
Tại ngày 30/6/2013	<u>317.390.485.680</u>	<u>-</u>	<u>317.390.485.680</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2013	<u><u>665.248.643.953</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>665.248.643.953</u></u>
Tại ngày 31/12/2012	<u><u>697.269.408.405</u></u>	<u><u>72.707.440</u></u>	<u><u>697.342.115.845</u></u>

(*) Điều chỉnh giảm các tài sản cố định hữu hình không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định (nhỏ hơn 30.000.000 đồng) theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí phát sinh trong quá trình đóng tàu với tải trọng 105.000 DWT do Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp tàu thủy Dung Quất thực hiện tới thời điểm 30 tháng 6 năm 2013. Trong 6 tháng đầu năm 2013, chi phí lãi vay được vốn hóa vào giá trị của dự án đóng tàu này với số tiền là 25.165.521.728 đồng (năm 2012: 45.413.441.098 đồng).

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TBD-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 5 năm 2013 đã thông qua chủ trương chuyển đổi dự án đầu tư đóng mới tàu chở dầu thô 105.000 DWT thành Kho nổi chứa xuất dầu phục vụ cho mỏ Đại Hùng. Tổng mức đầu tư theo dự toán mới sẽ tăng từ 104.152.900 đô la Mỹ lên 123.793.700 đô la Mỹ. Dự án hoãn cải sẽ bắt đầu năm 2014 và dự định hoàn thành vào quý 1 năm 2015.

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí đóng tàu	205.463.600.076	205.463.600.076
Chi phí tư vấn dự án đóng tàu	4.603.607.837	4.744.074.191
Chi phí tư vấn và phê duyệt bản vẽ thiết kế	2.071.981.965	2.418.135.523
Chi phí tư vấn và lựa chọn thiết kế	279.231.183	279.231.183
Chi phí thuê chuyên gia giám sát thi công	33.898.742.522	33.305.000.595
Chi phí tài chính	326.569.616.149	331.680.244.020
Chi phí quản lý	37.266.500.000	36.600.000.000
Chi phí khác	2.368.433.844	20.051.245.023
	<u>612.521.713.576</u>	<u>634.541.530.611</u>

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn mười ba tháng tại các ngân hàng, với lãi suất được hưởng là 11% một năm.

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn	-	139.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15)	209.361.671.568	205.336.894.446
	<u>209.361.671.568</u>	<u>344.336.894.446</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	1.407.415.141	4.405.346.442
Thuế thu nhập cá nhân	6.163.370	32.127.217
Thuế nộp thay nhà thầu phụ	57.015.133	94.275.747
	<u>1.470.593.644</u>	<u>4.531.749.406</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tình hình tăng giảm khoản thuế và các khoản phải nộp nhà nước trong kỳ như sau:

	01/01/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	30/6/2013
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.405.346.442	11.219.152.152	14.217.083.453	1.407.415.141
Thuế thu nhập cá nhân	32.127.217	200.252.275	226.216.122	6.163.370
Thuế khác	94.275.747	162.195.133	199.455.747	57.015.133
Tổng	4.531.749.406	11.581.599.560	14.642.755.322	1.470.593.644
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu	-			-
Thuế và các khoản phải nộp	4.531.749.406			1.470.593.644

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	2.517.871.930	2.480.336.215
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.056.500.000	864.441.954
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	-	307.880.212
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu	-	1.739.514.338
Các khoản phải trả, phải nộp khác	715.032.058	1.089.390.549
	4.289.403.988	6.481.563.268

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Ngân hàng Citi Việt Nam	1.524.100.424.497	1.138.939.954.651
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	102.000.000.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	98.000.000.000	-
	1.724.100.424.497	1.138.939.954.651

- (1) Khoản vay từ Ngân hàng Citi Việt Nam thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí ("Tổng Công ty") có tổng hạn mức là 9.936.854.077 JPY nhằm tài trợ cho dự án mua tàu Athena và đóng mới tàu dầu thô Aframax. Khoản vay này được đảm bảo bằng doanh thu về cước tàu của Công ty, phần vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí vào Công ty và bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, chịu lãi suất 5,01% đối với dự án mua tàu Athena và 5,1%/năm đối với dự án đóng tàu Aframax. Khoản vay sẽ được thanh toán trong 20 kỳ trả nợ từ ngày 30 tháng 6 năm 2011 đến ngày 28 tháng 6 năm 2020.
- (2) Khoản vay Tập đoàn Dầu khí Việt Nam từ nguồn ủy thác tại Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam thông qua Tổng Công ty với số tiền là 102 tỷ đồng nhằm hỗ trợ cho Công ty thanh toán số tiền vay từ Ngân hàng Citi Việt Nam đến hạn trả trong năm 2011. Khoản vay này không có đảm bảo, chịu lãi suất 4,9%/năm và sẽ đến hạn thanh toán khi tàu dầu thô Aframax đi vào hoạt động, dự kiến trong quý 2 năm 2015.
- (3) Khoản vay từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông qua Tổng Công ty với số tiền 98 tỷ đồng là khoản vay mà Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ cho Công ty để thanh toán số tiền vay từ Ngân hàng Citi đến hạn trả ngày 28 tháng 12 năm 2012. Khoản vay này được đảm bảo bằng con tàu Aframax hình thành trong tương lai, chịu lãi suất bằng bình quân lãi suất huy động tiền gửi 12 tháng của 04 ngân hàng: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại thời điểm nhận nợ, và sẽ đến hạn thanh toán khi tàu dầu thô Aframax đi vào hoạt động, dự kiến trong quý 2 năm 2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG**Báo cáo tài chính**Tầng lửng, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trong vòng một năm	209.361.671.568	205.336.894.446
Trong năm thứ hai	408.444.322.760	205.336.894.380
Từ ba năm đến năm thứ năm	625.332.968.280	616.010.683.140
Sau năm năm	690.323.133.457	317.592.377.131
	1.933.462.096.065	1.344.276.849.097
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	209.361.671.568	205.336.894.446
Số phải trả sau 12 tháng	1.724.100.424.497	1.138.939.954.651

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Vốn cổ phần đã phát hành**

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Số lượng cổ phần được phép phát hành	94.275.028	94.275.028
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	942.750.280.000	942.750.280.000

Đã được phát hành và góp vốn đủ:

Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	94.275.028	94.275.028
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	942.750.280.000	942.750.280.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết góp vốn của các cổ đông lớn của Công ty như sau:

	Tại ngày 30/6/2013 và 31/12/2012	
	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	612.000.000.000	64,9
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	95.503.470.000	10,1
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	84.496.530.000	9,0
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	120.000.000.000	12,7
Các cổ đông khác	30.750.280.000	3,3
	942.750.280.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ đông	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lỗi lũy kế	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	942.750.280.000	(85.648.303.072)	5.091.048.698	1.874.782.311	310.800.452	864.378.608.389
Lỗi trong năm	-	-	-	-	(67.797.888.692)	(67.797.888.692)
Trích các quỹ	-	-	310.800.452	-	(310.800.452)	-
Chênh lệch tỷ giá	-	85.648.303.072	-	-	-	85.648.303.072
Tại ngày 31/12/2012	942.750.280.000	-	5.401.849.150	1.874.782.311	(67.797.888.692)	882.229.022.769
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	4.627.785.045	4.627.785.045
Tại ngày 30/6/2013	942.750.280.000	-	5.401.849.150	1.874.782.311	(63.170.103.647)	886.856.807.814

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, chủ yếu được thực hiện từ các mỏ dầu thô đến Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 28 - “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.779.862.855	72.467.424.045
Chi phí nhân công	10.891.111.562	12.525.634.569
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.116.032.499	32.034.076.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.513.594.684	28.521.152.073
Chi phí khác	147.587.291.401	61.947.803.058
	343.887.893.001	207.496.090.233

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.561.729.550	36.758.349.579
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	969.730
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.805.000	586.500
	25.563.534.550	36.759.905.809

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí lãi vay	17.977.052.485	19.622.832.423
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.866.191.654	12.412.075.559
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.666.520.801	52.602.935.300
Chi phí tài chính khác	9.735.956.264	313.050.000
	46.245.721.204	84.950.893.282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	4.627.785.045	(29.173.864.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	83.300.000	26.976.036.095
Thu nhập/(lỗ) chịu thuế	4.711.085.045	(2.197.827.905)
Lỗ năm trước mang sang	(4.711.085.045)	-
Thu nhập/(lỗ) chịu thuế điều chỉnh	-	(2.197.827.905)
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có khoản lỗ chưa sử dụng là 70.550.445.179 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 75.261.530.224) có thể được khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ này do Công ty không chắc chắn thu được lợi nhuận trong tương lai để khấu trừ. Khoản lỗ này sẽ được phép chuyển trong vòng năm năm kể từ năm phát sinh và sẽ hết hạn chuyển vào năm 2017.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

22. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.627.785.045	(29.173.864.000)
Điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.627.785.045	(29.173.864.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	94.275.028	94.275.028
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	49	(309)

23. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tổng Công ty Vận tải Dầu khí đã ký kết hợp đồng đóng tàu với Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất và chuyển giao cho Công ty. Giá trị ước tính của con tàu chứa dầu là 104.152.900 đô la Mỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, tổng chi phí phát sinh liên quan đến việc đóng tàu là 1.033.252.024.876 đồng (tương đương 48.899.765 đô la Mỹ).

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	492.999.840	314.236.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	804.199.680	951.511.392
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	520.166.400	839.201.792
	<u>1.324.366.080</u>	<u>1.790.713.184</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải thanh toán cho việc thuê văn phòng Công ty. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 3 năm tính từ ngày 01 tháng 05 năm 2012.

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	1.933.462.096.065	1.483.276.849.097
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	655.194.865.400	201.562.257.745
Nợ thuần	1.278.267.230.665	1.281.714.591.352
Vốn chủ sở hữu	886.856.807.814	882.229.022.769
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>1,44</u>	<u>1,45</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	655.194.865.400	201.562.257.745
Đầu tư tài chính	443.881.500.000	273.078.250.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	143.957.035.741	202.112.857.664
	<u>1.243.033.401.141</u>	<u>676.753.365.409</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.933.462.096.065	1.483.276.849.097
Phải trả người bán và phải trả khác	100.657.949.247	63.116.470.485
Chi phí phải trả	37.838.483.155	14.118.137.645
	<u>2.071.958.528.467</u>	<u>1.560.511.457.227</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2013	31/12/2012	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	57.649.667.626	56.389.905.052	1.733.682.556.980	1.376.638.863.774
Yên Nhật (JPY)	27.543	27.543	-	-
Đô la Singapore (SGN)	76.105.206	76.105.206	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng với số tiền là 83.797.837.830 đồng (năm 2012: Lợi nhuận kế toán trước thuế giảm/tăng 66.012.447.936 đồng)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ khoản phải thu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè như trình bày tại Thuyết minh số 7.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	655.194.865.400	-	-	655.194.865.400
Đầu tư tài chính	183.881.500.000	260.000.000.000	-	443.881.500.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	143.957.035.741	-	-	143.957.035.741
Tổng cộng	983.033.401.141	260.000.000.000	-	1.243.033.401.141
Các khoản vay	209.361.671.568	1.033.777.291.040	690.323.133.457	1.933.462.096.065
Phải trả người bán và phải trả khác	100.657.949.247	-	-	100.657.949.247
Chi phí phải trả	37.838.483.155	-	-	37.838.483.155
Tổng cộng	347.858.103.970	1.033.777.291.040	690.323.133.457	2.071.958.528.467
Chênh lệch thanh khoản thuần	635.175.297.171	(773.777.291.040)	(690.323.133.457)	(828.925.127.326)
31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	201.562.257.745	-	-	201.562.257.745
Đầu tư tài chính	113.078.250.000	160.000.000.000	-	273.078.250.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	202.112.857.664	-	-	202.112.857.664
Tổng cộng	516.753.365.409	160.000.000.000	-	676.753.365.409
Các khoản vay	344.336.894.446	821.347.577.520	317.592.377.131	1.483.276.849.097
Phải trả người bán và phải trả khác	63.116.470.485	-	-	63.116.470.485
Chi phí phải trả	14.118.137.645	-	-	14.118.137.645
Tổng cộng	421.571.502.576	821.347.577.520	317.592.377.131	1.560.511.457.227
Chênh lệch thanh khoản thuần	95.181.862.833	(661.347.577.520)	(317.592.377.131)	(883.758.091.818)

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
 Công ty TNHH MTV Lọc hoá Dầu Bình Sơn
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
 Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt
 Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam
 Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam
 Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long

Công ty mẹ
 Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 <u>VND</u>	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 <u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	356.000.089.719	226.513.213.706
Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn	<u>9.006.350.000</u>	<u>-</u>
Mua hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>3.095.245.513</u>	<u>1.557.358.264</u>
Nhận dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí	2.704.822.052	1.894.404.352
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	9.772.884.644	5.788.066.705
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	35.443.013.751	15.019.942.478
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí – Công ty Dịch vụ Quản lý tàu	18.627.818.075	19.318.341.370
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	333.500.000	333.500.000
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	-	10.750.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	<u>160.452.187.897</u>	<u>-</u>
Thu nhập lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	<u>404.348.187</u>	<u>402.761.450</u>
Chi phí lãi vay		
Tổng Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí	<u>38.476.343.894</u>	<u>43.707.630.673</u>
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:		
	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 <u>VND</u>	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 <u>VND</u>
Lương	288.630.000	254.925.800
Thù lao	<u>80.000.000</u>	<u>85.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG


Báo cáo tài chính


Tầng lửng, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2013 <u>VND</u>	31/12/2012 <u>VND</u>
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	93.305.418.392	156.780.453.826
Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn	-	574.880.377
	<u>93.305.418.392</u>	<u>156.780.453.826</u>
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	420.630.307.920	420.630.307.920
	<u>420.630.307.920</u>	<u>420.630.307.920</u>
Phải thu khác		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	11.269.573.982	23.911.745.699
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	17.490.180.405	17.036.944.429
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)	660.725.418	-
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	251.146.953	203.000.000
Tổng Cty Tài chính CP Dầu khí VN - Chi nhánh Hồ Chí Minh	111.290.323	-
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	1.331.516.329	-
	<u>11.269.573.982</u>	<u>23.911.745.699</u>
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	3.260.107.176	2.982.591.735
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu	12.250.613.661	6.653.397.139
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	16.721.310.914	16.587.552.253
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	5.859.304.719	4.045.430.104
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	33.198.000	33.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	34.402.381.186	-
	<u>34.402.381.186</u>	<u>33.000.000</u>
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.056.500.000	864.441.954
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)	-	1.739.514.338
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	-	307.880.212
Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	2.517.871.930	2.480.336.215
	<u>1.056.500.000</u>	<u>864.441.954</u>
Đầu tư và cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Phương Nam	53.881.500.000	53.078.250.000
Tổng Cty Tài chính CP Dầu khí VN - Chi nhánh Hồ Chí Minh	10.000.000.000	-
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	60.000.000.000	60.000.000.000
	<u>123.881.500.000</u>	<u>113.078.250.000</u>
Các khoản vay		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.933.462.096.065	1.446.276.849.097


Nguyễn Thái Đạo
Người lập biểu


Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Ngày 29 tháng 8 năm 2013